

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC

STT	Tên dịch vụ	Giá
1	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700,00
2	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500,00
3	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300,00
4	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800,00
5	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300,00
6	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	110.300,00
7	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	60.800,00
8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	43.500,00
9	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100,00
10	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500,00
11	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600,00
12	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800,00
13	Rút máu để điều trị	289.400,00
14	Cặn Addis	44.800,00
15	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600,00
16	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100,00
17	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400,00
18	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	43.500,00
19	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300,00
20	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	136.200,00
21	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400,00
22	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500,00
23	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500,00
24	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800,00
25	Định lượng sắt huyết thanh	33.600,00
26	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700,00
27	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600,00
28	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600,00
29	Tìm giun chỉ trong máu	37.300,00
30	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800,00
31	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400,00
32	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	61.900,00
33	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500,00
34	Định lượng Ferritin	84.100,00
35	Định lượng Globulin [Máu]	22.400,00
36	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	0,00
37	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600,00

38	Định nhóm máu tại giường	42.100,00
39	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500,00